

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-10-20 07:42:55
Foxit Reader Version: 9.7.2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.273.102.404.652	935.732.715.920
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	291.295.754.310	182.216.895.390
1. Tiền	111		81.295.754.310	82.216.895.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	100.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	255.000.000.000	125.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		255.000.000.000	125.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.238.739.640	224.830.238.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	264.062.111.224	212.263.145.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.767.302.802	9.567.441.061
3. Các khoản phải thu khác	136	4a	14.488.820.318	11.792.030.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.079.494.704)	(8.792.379.256)
IV- Hàng tồn kho	140	5	389.427.719.742	342.693.305.251
1. Hàng tồn kho	141		389.427.719.742	342.693.305.251
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		54.140.190.960	60.992.277.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	6.889.195.861	1.694.978.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.065.937.107	58.151.481.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	10	3.185.057.992	1.145.816.744
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.910.126.552	520.109.634.408
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.561.439	980.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	218	4b	1.154.561.439	980.561.439
II- Tài sản cố định	220		131.185.280.871	130.865.860.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	128.932.353.629	128.059.966.048
- Nguyên giá	222		1.081.119.020.760	1.054.620.067.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(952.186.667.131)	(926.560.101.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.252.927.242	2.805.894.912
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.140.633.014)	(3.587.665.344)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		3.849.845.233	34.016.462.355
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	3.849.845.233	34.016.462.355
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		346.720.439.009	354.246.749.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	338.544.899.776	349.384.821.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.175.539.233	4.861.927.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.756.012.531.204	1.455.842.350.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		333.572.755.412	296.131.689.228
I- Nợ ngắn hạn	310		333.572.755.412	296.131.689.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	106.735.422.974	96.834.706.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.639.737.295	2.757.845.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	53.477.943.250	43.476.398.756
4. Phải trả người lao động	314		56.997.528.242	43.117.678.300
5. Chi phí phải trả	315	12	13.577.473.795	10.438.936.769
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.772.548.412	1.600.223.131
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	58.261.102.618	70.275.150.882
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	19.806.574.236	4.088.824.236
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.304.424.590	23.541.924.964
II- Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	14b	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.422.439.775.792	1.159.710.661.100
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	1.422.439.775.792	1.159.710.661.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		564.868.318.538	468.418.745.410
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		333.632.746.691	205.113.482.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			39.519.327.998	15.017.136.225
- LNST chưa phân phối kỳ này			294.113.418.693	190.096.345.995
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.441.745.635	34.681.468.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.756.012.531.204	1.455.842.350.328

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	574.485.758.132	356.077.648.276	1.618.704.300.881	1.055.129.183.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	33.842.977	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		574.485.758.132	356.077.648.276	1.618.670.457.904	1.055.129.183.123
4. Giá vốn hàng bán	11	3	391.468.641.843	274.654.377.033	1.069.586.480.387	789.375.991.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.017.116.289	81.423.271.243	549.083.977.517	265.753.191.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	5.448.068.058	3.919.357.480	14.108.619.550	9.213.086.707
7. Chi phí tài chính	22	5	1.282.688.597	1.339.769.110	4.431.930.811	4.752.158.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.496.945	1.024.491.910	1.694.530.940	4.067.779.656
8. Chi phí bán hàng	24	6a	21.156.840.153	19.114.356.978	62.024.296.264	58.317.770.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	20.499.047.434	15.063.946.271	50.225.504.564	43.118.084.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		145.526.608.163	49.824.556.364	446.510.865.428	168.778.265.274
11. Thu nhập khác	31	7	11.865.080	22.013.220	417.148.227	55.999.417
12. Chi phí khác	32	8	52.465.928	17.104.261	73.650.022	36.565.282
13. Lợi nhuận khác	40		(40.600.848)	4.908.959	343.498.205	19.434.135
14. Phần (Lãi / Lỗ) thuần trong cty liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.486.007.315	49.829.465.323	446.854.363.633	168.797.699.409
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	30.876.722.451	10.775.783.418	92.931.383.489	35.811.417.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1.669.287.802)	(776.157.102)	(3.313.611.374)	(1.944.433.484)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116.278.572.666	39.829.839.007	357.236.591.518	134.930.715.530
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		101.427.063.582	39.103.536.563	310.113.418.693	133.715.912.049
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.851.509.084	726.302.444	47.123.172.825	1.214.803.481
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.933	885	6.654	3.025

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	446.854.363.633	168.797.699.409
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	46.156.989.252	38.042.666.966
- Các khoản dự phòng	03	10.004.865.448	(3.503.973.099)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	589.117.837	86.831.882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.413.660.508)	(6.669.833.510)
- Chi phí lãi vay	06	1.694.530.940	4.067.779.656
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	493.886.206.602	200.821.171.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.166.056.420)	(31.106.860.043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.734.414.491)	(49.529.433.700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.220.562.601	(12.039.172.674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.645.704.598	5.127.255.934
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.702.442.787)	(4.179.800.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.016.745.056)	(25.009.226.258)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24.305.415.000)	(19.125.311.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	330.827.400.047	64.968.623.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.309.792.041)	(46.127.052.899)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	283.319.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(190.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	60.000.000.000	180.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.785.313.560	5.637.845.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135.241.158.935)	34.510.792.296
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.073.688.714	218.844.523.220
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.087.736.978)	(254.095.520.462)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.497.722.200)	(44.027.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.511.770.464)	(79.278.897.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	109.074.470.648	20.200.518.334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182.216.895.390	115.180.967.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.388.272	(201.770)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	291.295.754.310	135.381.284.459

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cố định;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô to điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1.	Tiền	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	Tiền mặt	709.250.932	964.729.693
	Tiền gửi ngân hàng	80.586.503.378	81.252.165.697
	Các khoản tương đương tiền	210.000.000.000	100.000.000.000
	Cộng	291.295.754.310	182.216.895.390
2.	Các khoản đầu tư tài chính	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
a.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn	255.000.000.000	125.000.000.000
	Cộng	255.000.000.000	125.000.000.000
3.	Phải thu của khách hàng	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
a.	Phải thu ngắn hạn		
-	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên		
	CTY TNHH QUỐC TÊ UNILEVER VIỆT NAM	122.612.095.762	79.280.057.954
	CONG TY AJINOMOTO VIỆT NAM	39.288.301.920	29.516.597.385
	TOYOTA TSUSUHO CORPORATION		13.468.985.200
	CN CTY TNHH TOYOTA TSUHO VN TẠI HCM		11.041.354.800
	CTY CỔ PHẦN QUỐC TÊ LAVITA	-	10.428.720.049
	CN Công ty TNHH Toyota Tsusho VN tại HCM	34.323.819.146	9.115.600.000
	KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD	13.525.324.759	-
	Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh		5.708.800.520
-	Phải thu khách hàng khác	35.474.649.937	
	Cộng	141.450.015.462	132.983.087.444
	Cộng	264.062.111.224	212.263.145.398
4.	Các khoản phải thu khác	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
a.	Phải thu ngắn hạn khác		
	Bảo hiểm xã hội	31.245.682	31.241.222
	Ký cược, ký quỹ	19.500.000	19.500.000
	Tạm ứng	100.220.000	35.892.800
	Phải thu về dự lãi tiền gửi	5.278.520.549	4.933.493.147
	Khác	9.059.334.087	6.771.903.742
	Cộng	14.488.820.318	11.792.030.911
	b. Phải thu dài hạn khác		
	Ký quỹ, ký cược	1.154.561.439	980.561.439
	Cộng	1.154.561.439	980.561.439
5.	Hàng tồn kho	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	Hàng mua đang đi trên đường	-	89.172.911.266
	Nguyên liệu, vật liệu	285.958.493.541	187.174.511.250
	Công cụ, dụng cụ	7.262.619.857	7.049.682.391
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.896.741.524	3.223.567.195
	Thành phẩm	93.309.864.820	54.930.361.962
	Hàng hoá	-	-
	Hàng gửi đi bán	-	1.142.271.187
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	389.427.719.742	342.693.305.251

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	185.689.590.603	822.184.512.636	34.538.817.332	12.207.146.940	1.054.620.067.511
Tăng trong kỳ	790.207.971	45.285.041.101	-	401.160.091	46.476.409.163
Mua trong kỳ	-	620.500.973	-	401.160.091	1.021.661.064
Công ty Mẹ				401.160.091	401.160.091
Công ty Con		620.500.973			620.500.973
Đầu tư XDCB hoàn thành	790.207.971	44.664.540.128	-	-	45.454.748.099
Công ty Mẹ		44.664.540.128	-	-	44.664.540.128
Công ty Con	790.207.971				790.207.971
Giảm trong kỳ	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Thanh lý, nhượng bán	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Công ty Mẹ	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Công ty Con					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	183.671.015.136	850.464.725.061	34.538.817.332	12.444.463.231	1.081.119.020.760
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	176.289.749.711	711.501.846.900	31.880.268.948	6.888.235.904	926.560.101.463
Tăng trong kỳ	1.581.878.609	42.325.602.579	657.488.945	1.039.051.449	45.604.021.582
Khấu hao trong kỳ	1.581.878.609	42.325.602.579	657.488.945	1.039.051.449	45.604.021.582
Công ty Mẹ	1.327.496.823	41.855.773.509	529.565.645	663.606.000	44.376.441.977
Công ty Con	254.381.786	469.829.070	127.923.300	375.445.449	1.227.579.605
Giảm trong kỳ	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Thanh lý, nhượng bán	2.808.783.438	17.004.828.676	-	163.843.800	19.977.455.914
Công ty Mẹ	2.808.783.438	17.004.828.676		163.843.800	19.977.455.914
Công ty Con					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	175.062.844.882	736.822.620.803	32.537.757.893	7.763.443.553	952.186.667.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	9.399.840.892	110.682.665.736	2.658.548.384	5.318.911.036	128.059.966.048
Số dư cuối kỳ	8.608.170.254	113.642.104.258	2.001.059.439	4.681.019.678	128.932.353.629

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	-	6.393.560.256
Tăng trong kỳ		-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	-	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.587.665.344	-	-	3.587.665.344
Tăng trong kỳ	552.967.670	-	-	552.967.670
Khấu hao trong kỳ	552.967.670			552.967.670
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.140.633.014	-	-	4.140.633.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.049.923.531	1.755.971.381	-	2.805.894.912
Số dư cuối kỳ	496.955.861	1.755.971.381	-	2.252.927.242

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	2.274.345.233	34.016.462.355
Dự án di dời Nhà máy tại KCN Biên Hòa	405.942.390	60.000.000
Dự án đầu tư bình điện phân công suất 10.000 tấn	334.349.811	31.751.462.355
Hệ vô khoáng (HCBH)	1.534.053.032	2.205.000.000
Chi phí khác	1.575.500.000	-
Cộng	3.849.845.233	34.016.462.355

9. Chi phí trả trước

	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.148.968.837	825.887.539
Chi phí vật tư	1.128.965.156	129.492.059
Phần mềm vi tính	475.466.667	333.613.000
Chi phí thuê đất	796.452.422	-
Chi phí quản lý năm 2021 tại KCN Nhơn Trạch 6	513.102.600	
Chi phí sửa chữa phân bổ thường xuyên	2.158.364.432	
Chi phí khác	667.875.747	405.985.842
Cộng	6.889.195.861	1.694.978.440
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	768.128.168	844.689.794
Chi phí SCL phân bổ dần	2.165.706.866	4.942.785.827
Tiền thuê đất trả một lần và lệ phí trước bạ KCN NT	62.281.161.109	63.711.085.726
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	273.293.827.795	279.568.430.983
Khác	36.075.838	317.829.465
	338.544.899.776	349.384.821.795

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	20.612.247.076	563.801.821	147.533.394.300	115.929.572.663	53.477.943.250	1.825.676.358
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.986.899.467	-	41.183.966.451	45.062.920.507	2.107.945.411	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.525.575.799	-	92.931.383.489	55.016.745.056	50.440.214.232	-
6. Thuế nhà đất	-	-	47.428.062	47.428.062	-	-
7. Tiền thuê đất	-	-	5.690.071.232	6.220.558.597	783.152.000	1.313.639.365
8. Các khoản thuế khác	2.099.771.810	563.801.821	7.668.913.674	9.570.289.049	146.631.607	512.036.993
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Thuế TNCN	2.050.049.837	563.801.821	7.642.319.324	9.543.694.699	96.909.634	512.036.993
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	9.096.200	9.096.200	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	6.498.150	6.498.150	-	-
Các loại thuế khác	49.721.973	-	-	-	49.721.973	-
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	11.631.392	11.631.392	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.420.000	3.420.000	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	8.211.392	8.211.392	-	-
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	22.864.151.680	582.014.923	26.126.255.657	49.767.774.048	-	1.359.381.634
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.864.151.680	84.102.524	5.194.346.976	28.156.482.532	-	182.086.400
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	497.912.399	20.931.908.681	21.611.291.516	-	1.177.295.234
TỔNG CỘNG	43.476.398.756	1.145.816.744	173.659.649.957	165.697.346.711	53.477.943.250	3.185.057.992

11.	Phải trả người bán	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	a. Phải trả ngắn hạn		
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả:		
	Cty TNHH MTV Apatit VN	83.711.853.311	78.095.718.010
	HEARTYCHEM CORPORATION	15.247.882.454	4.635.860.279
	SEA SALT HOLDINGS PTE LIMITED	32.037.280.000	66.170.720.000
	Công ty TNHH TM Quốc Tế Dương Minh	19.927.292.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Hải Đăng	16.499.398.857	7.289.137.731
	Phải trả cho các đối tượng khác	23.023.569.663	18.738.988.623
	Cộng	106.735.422.974	96.834.706.633
12.	Chi phí phải trả	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	a. Ngắn hạn		
	Trích trước tiền điện hàng tháng	2.507.128.400	2.053.539.936
	Trích trước chi phí vận chuyển	4.442.805.280	1.606.954.733
	Chi phí lãi vay phải trả	50.606.061	59.468.080
	Trích trước tiền thuê tài sản	1.185.811.362	-
	trích trước tiền truy thu tiền thuê đất	4.864.455.990	6.134.679.705
	Chi phí kiểm toán	97.000.000	220.000.000
	Trích trước tiền trang phục và nghỉ mát	209.259.259	
	Khác	220.407.443	364.294.315
	Cộng	13.577.473.795	10.438.936.769
13.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	a. Ngắn hạn		
	Tạm ứng	7.893.902	-
	Kinh phí công đoàn	570.957.272	557.182.912
	BHXH, BHYT, BHTN	653.910.621	367.921.581
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	298.420.740	324.427.970
	Cổ tức phải trả cổ đông		58.160.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.365.877	292.530.668
	Cộng	1.772.548.412	1.600.223.131
14.	Vay và nợ thuê tài chính	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	a. Vay và nợ ngắn hạn		
	Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	1.492.348.324	1.837.711.962
	Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	56.768.754.294	44.962.229.800
	Vay ngân hàng tại Công ty con	-	7.225.209.120
	- NH TMCP Công thương - CN Lào Cai	-	7.225.209.120
	Nợ dài hạn đến hạn trả		16.250.000.000
	Cộng	58.261.102.618	70.275.150.882
15.	Dự phòng phải trả	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
	a. Ngắn hạn		
	Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.088.824.236	4.088.824.236
	Chi phí SCL TSCĐ	15.717.750.000	-
	Cộng	19.806.574.236	4.088.824.236

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

218.653.230.762

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	468.418.745.410	11.949.121.722	205.113.482.220	34.681.468.542	1.159.710.661.100
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	96.449.573.128	-	310.113.418.693	47.123.172.825	453.686.164.646
- Lãi kỳ này							310.113.418.693	47.123.172.825	357.236.591.518
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2021					96.449.573.128				96.449.573.128
- Tăng khác									-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	181.594.154.222	9.362.895.732	190.957.049.954
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ									-
- Cổ tức phải trả cổ đông							66.300.000.000	8.139.562.200	74.439.562.200
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							96.449.573.128		96.449.573.128
- Trích quỹ KTPL 2022							17.716.104.960		17.716.104.960
- Tạm trích quỹ KTPL 2019									-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							1.128.476.134	1.223.333.532	2.351.809.666
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	333.632.746.691	72.441.745.635	1.422.439.775.792

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đến 30/09/2022	Số đến 01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.300.000.000	44.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
	Số năm nay	Số năm trước
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	564.868.318.538	468.418.745.410
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722
Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.304.424.590	8.187.574.964

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2022	30/09/2021
Doanh thu bán thành phẩm	1.532.994.452.893	984.098.269.420
Doanh thu bán hàng hóa	65.477.134.318	61.218.628.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.232.713.670	9.812.285.248
Cộng	1.618.704.300.881	1.055.129.183.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2022	30/09/2021
Hàng bán bị trả lại	33.842.977	-
Cộng	33.842.977	-
18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.618.670.457.904	1.055.129.183.123
Cộng	1.618.670.457.904	1.055.129.183.123
3. Giá vốn hàng bán	30/09/2022	30/09/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	992.604.305.749	722.902.069.506
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.260.974.026	43.537.119.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.010.698.354	15.614.296.885
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	9.710.502.258	7.322.505.635
Cộng	1.069.586.480.387	789.375.991.176
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2022	30/09/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.130.340.962	6.669.833.510
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.978.278.588	2.444.214.252
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	99.038.945
Cộng	14.108.619.550	9.213.086.707
5. Chi phí tài chính	30/09/2022	30/09/2021
Lãi tiền vay	1.694.530.940	4.067.779.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.171.472.733	498.508.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	565.927.138	185.870.827
Cộng	4.431.930.811	4.752.158.908
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2022	30/09/2021
a. Chi phí bán hàng	62.024.296.264	58.317.770.085
Chi phí nhân công	4.538.808.579	4.582.364.418
Chi phí KHTSCĐ	420.041.025	424.056.500
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.933.207.483	1.579.045.009
Chi phí Hoa Hồng môi giới	245.206.320	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.433.506.662	48.135.047.321
Chi phí khác	3.453.526.195	3.597.256.837
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.225.504.564	43.118.084.387
Chi phí nhân công	21.480.277.910	18.794.727.313
Khấu hao TSCĐ	1.118.805.159	950.592.897
Hoàn nhập dự phòng	(5.708.800.520)	(4.204.802.481)
Chi phí công cụ, dụng cụ	620.021.785	455.404.643
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.823.958.644	7.074.021.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.523.151.092	12.417.726.247
Chi phí khác	8.368.090.494	7.630.414.710
7. Thu nhập khác	30/09/2022	30/09/2021
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	283.319.546	-
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	-	-
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	124.484.376	42.012.720
Thu nhập khác	9.344.305	13.986.697
Cộng	417.148.227	55.999.417

	30/09/2022	30/09/2021
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt	52.275.022	15.182.182
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	21.375.000	21.375.000
Chi phí khác		8.100
Cộng	73.650.022	36.565.282
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/09/2022	30/09/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	58.646.504.835	34.904.105.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	34.284.878.654	907.312.028
Cộng	92.931.383.489	35.811.417.363
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/09/2022	30/09/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.313.611.374)	(1.944.433.484)
Cộng	(3.313.611.374)	(1.944.433.484)
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2022	30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.048.321.310	292.535.474.191
Chi phí nhân công	137.729.998.696	111.549.675.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.090.171.074	37.296.035.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.438.728.296	204.437.542.921
Chi phí khác bằng tiền	75.105.306.904	56.127.113.377
Cộng	1.120.412.526.280	701.945.842.079
12. Lãi trên cổ phiếu	30/09/2022	30/09/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	310.113.418.693	133.715.912.049
Các khoản điều chỉnh giảm	16.000.000.000	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	294.113.418.693	133.715.912.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.654	3.025

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc

Lê Thanh Bình